

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MẠI ĐỘNG
Địa chỉ : 310 Minh Khai - HN

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Điều chỉnh theo BB Thanh tra thuế ngày 20/06/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = (110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		125,953,904,333	149,970,954,749
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		432,458,742	920,551,553
1. Tiền	111	V.01	432,458,742	920,551,553
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	11,262,238,000	11,262,238,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11,262,238,000	11,262,238,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		72,023,596,253	75,441,886,412
1. Phải thu khách hàng	131		19,910,395,726	27,001,241,246
2. Trả trước cho người bán	132		6,235,231,392	9,330,349,252
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	45,877,969,135	39,610,295,914
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		37,100,736,437	50,427,789,625
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37,100,736,437	50,427,789,625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,134,874,901	10,518,489,159
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115,113,342	4,229,755,536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	410,578,664
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	5,019,761,559	5,878,154,959
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200) = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		233,275,901,750	236,016,442,709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		181,694,443,744	181,778,089,811
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	122,071,717,526	106,835,375,162
- Nguyên giá	222		167,562,569,007	152,458,774,084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-45,490,851,481	-45,623,398,922
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,540	19,271,540
- Nguyên giá	228		128,411,540	128,411,540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-128,400,000	-109,140,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	59,622,714,678	74,923,443,109
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27,324,727,692	25,312,170,670
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,324,727,692	25,312,170,670
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,256,730,314	28,926,182,228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	24,256,730,314	28,926,182,228
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		359,229,806,083	385,087,397,458
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		264,986,566,154	291,177,441,378
I. Nợ ngắn hạn	310		264,986,566,154	282,271,441,378
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	102,931,891,364	115,553,334,078
2. Phải trả người bán	312		27,437,135,815	29,375,747,056
3. Người mua trả tiền trước	313		5,230,538,441	9,960,474,684
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,578,176,142	1,809,897,005
5. Phải trả công nhân viên	315		1,424,843,656	1,682,353,060
6. Chi phí phải trả	316	V.17		115,431,272
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	125,384,030,729	123,773,604,223
II. Nợ dài hạn	320		0	8,906,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20		8,906,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		94,243,239,929	93,909,956,080
I. Vốn chủ sở hữu	410		94,243,239,929	93,808,175,980
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	93,917,162,121	93,815,382,021
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	416		108,356,877	108,356,877
7. Quỹ dự phòng tài chính	417			
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		9,112,811,698	9,112,811,698
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		-8,895,090,767	-9,228,374,616
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	101,780,100

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421			
2. Nguồn kinh phí	422	V.23		101,780,100
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	430		359,229,806,083	385.087.397,458

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chỉ hoạt động			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Lập, ngày ... tháng ... năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

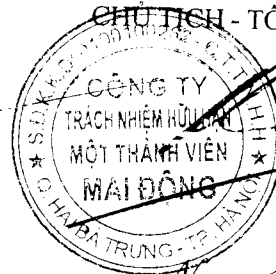
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH - TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]

Nguyễn Thanh Toàn



Nguyễn Việt Hà

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MAI ĐỘNG
Địa chỉ : 310 Minh Khai - HN

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Điều chỉnh theo BB Thanh tra thuế ngày 20/06/2014

Đồng : Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	13,156,726,598	16,321,964,605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	9,354,400	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	18,147,372,198	16,321,964,605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	16,245,735,524	17,732,898,463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,901,636,674	-1,410,933,858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,147,919,071	2,504,443,327
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	12,093,198,371	2,318,492,973
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4,903,196,430	2,318,492,973
8. Chi phí bán hàng	24		799,631,150	398,771,520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,215,434,926	9,264,463,673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		-23,058,708,702	-10,888,218,697
11. Thu nhập khác	31		28,002,034,423	21,389,510,437
12. Chi phí khác	32		4,610,046,872	996,885,906
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23,391,992,551	20,392,624,531
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		333,283,849	9,504,405,834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		333,283,849	9,504,405,834
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày tháng năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH - TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thanh Toàn

Nguyễn Việt Hà

Mẫu số: B-03/ DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên Mai Động

Mã số thuế: 0 1 0 0 1 0 0 2 6 2

Địa chỉ trụ sở: 310 Minh Khai

Quận/Huyện: Hai Bà Trưng

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.234.772.271	28.433.277.917
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.722.259.295)	(18.680.798.597)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.985.466.374)	(3.233.250.241)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.915.143.214)	(1.810.018.450)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.756.903.442	18.644.373.033
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.013.142.000)	(18.295.922.550)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.355.664.830	5.636.661.168
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(199.974.156)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi vốn vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(419.860.000)	(250.000.000)
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.813.466.002	104.150.000
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.417.139	(5.280.312)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.484.023.141	(351.104.468)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		376.000.000	8.828.138.000
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.703.780.782)	(13.353.314.760)
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.327.780.782)	(4.525.176.766)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50	(488.092.811)	180.379.934
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	920.551.553	740.171.619
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	VII.34 432.458.742	920.551.553

Lập ngày 13 tháng 03 năm 2014

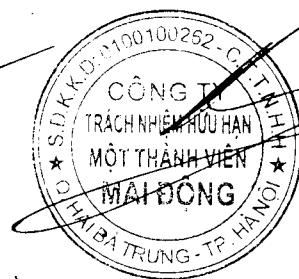
Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thanh Toàn

Nguyễn Việt Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Điều chỉnh theo BB Thanh tra thuế ngày 20/06/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1) Hình thức sở hữu vốn : 100% Nhà nước
- 2) Lĩnh vực kinh doanh :
- 3) Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất, chế tạo máy công cụ, gia công rèn, dập, ép và các máy công cụ cắt gọt kim loại;
 - Sản xuất kinh doanh các loại ống nước, phụ kiện đường ống nước & các sản phẩm khác;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, ống, phụ kiện đường ống nước;
 - Tư vấn đầu tư xây dựng, xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, cấp thoát nước và xây dựng cơ sở hạ tầng;
 - Chuyển giao công nghệ thiết bị sản xuất ống nước, công nghệ chế tạo máy móc thiết bị;
 - Kinh doanh bất động sản và phát triển nhà;
 - Đào tạo công nhân cơ khí;
 - Liên doanh, liên kết với các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước về SXKD các sản phẩm cơ khí, đúc luyện kim.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1) Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2013
- 2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1) Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
- 3) Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : đồng Việt Nam
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.
- 2) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua theo hoá đơn, chi phí vận chuyển và chi phí khác
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp nhập trước - xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :
- 3) Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Phương pháp khấu hao theo đường thẳng
- 4) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- 5) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- 6) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 7) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các chi phí khác :
 - Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8) Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
- 9) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- 13) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14) Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15) Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01) Tiền

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Tiền mặt	362,989,607	814,005,938
- Tiền gửi ngân hàng	69,469,135	106,545,615
Cộng	432,458,742	920,551,553

02) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	11,262,238,000	11,262,238,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	11,262,238,000	11,262,238,000

03) Các khoản phải thu ngắn hạn

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
3.1- Phải thu khách hàng	19,910,395,726	27,001,241,246
3.2- Trả trước cho người bán	6,235,231,392	9,330,349,252
3.3- Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu về cô phần hoá		
- Phải thu về cô tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	45,877,969,135	39,879,804,386
+ Tạm ứng	3,564,067,093	4,796,776,455
+ Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Phải thu khác	42,313,902,042	35,083,027,931
Cộng	72,023,596,253	76,211,394,884

04) Hàng tồn kho

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2,689,458,286	3,476,885,095
- Công cụ, dụng cụ	3,993,659,266	3,997,654,194
- Chi phí SXKD dở dang	11,521,346,521	11,583,399,972
- Thành phẩm	12,764,121,797	16,125,020,277
- Hàng hoá	6,132,150,567	15,244,830,087
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	37,100,736,437	50,427,789,625

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Thuế vốn	8,465,452	8,465,452
- Các khoản phải thu nhà nước	5,011,296,107	5,869,689,507
Cộng	5,019,761,559	5,878,154,959

06) Phải thu dài hạn nội bộ

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07) Phải thu dài hạn khác

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		

- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (đất)	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
* Số dư đầu năm	25.813,864,543	120,642,876,202	4,793,262,832	1,208,752,307	18,200	152,458,774,084
Tăng mới	19,006,239,743	122,551,717				19,128,791,460
Tăng do điều chuyển nội bộ						0
Tăng khác						0
Giảm do thanh lý, nhượng bán		2,311,026,054	458,692,857			2,769,718,911
Giảm do điều chuyển nội bộ						0
Giảm khác	40,731,685	703,306,092	61,524,360	449,715,489		1,255,277,626
* Số dư cuối năm	44,779,372,601	117,751,095,773	4,273,045,615	759,036,818	18,200	167,562,569,007
2. Giá trị hao mòn lũy kế						0
* Số dư đầu năm	8.484,916,142	33,346,955,016	3,024,015,836	767,511,928		45,623,398,922
Tăng mới	1,430,736,950	399,979,244	239,786,838	107,427,221		2,177,930,253
Tăng do điều chuyển nội bộ						0
Tăng khác						0
Giảm do thanh lý		844,933,055	428,385,407			1,273,318,462
Giảm do điều chuyển nội bộ						0
Giảm khác	37,881,359	607,210,533	56,013,504	336,053,836		1,037,159,232
* Số dư cuối năm	9,877,771,733	32,294,790,672	2,779,403,763	538,885,313	0	45,490,851,481
3. GTCL của TSCĐ hữu hình						0
* Tại ngày đầu năm	17,328,948,401	87,295,921,186	1,769,246,996	441,240,379	18,200	106,835,375,162
* Tại ngày cuối quý	34,901,600,868	85,456,305,101	1,493,641,852	220,151,505	18,200	122,071,717,526

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09) Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
* Ng/giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
Thuê tài chính trong quý					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối quý					

* Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong quý					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối quý					
* Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối quý					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong quý :

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10) Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
* Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	11,540			128,400,000		128,411,540
Mua trong năm						0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
Tăng do hợp nhất kinh doanh						
Tăng khác						
Thanh lý						
Nhượng bán						
Số dư cuối năm	11,540			128,400,000		128,411,540
* Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				109,140,000		109,140,000
Khấu hao trong năm				19,260,000		19,260,000
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm				128,400,000		128,400,000
* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	11,540			19,260,000		19,271,540
- Tại ngày cuối quý	11,540			0		11,540

11) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59,622,714,678	74,923,443,109
Trong đó : + Những công trình dự án lớn		
- Dự án di chuyển	876,706,718	18,866,776,044
- Dự án trường học	1,472,117,914	1,472,117,914
- Dự án khác	3,731,215,332	3,423,936,699
- Dự án XD NM đúc bằng khuôn xếp	53,542,674,714	51,160,612,452

--	--	--

12) Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
* Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
* Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
* Giá trị còn lại BĐS đư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

13) Đầu tư dài hạn khác

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Đầu tư cổ phiếu	<u>0</u>	<u>0</u>
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Cho vay dài hạn khác		
Cộng		

14) Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí sản xuất có giá trị lớn	24,256,730.314	28.926,182,228
Cộng	24,256,730.314	28.926,182,228

15) Vay và nợ ngắn hạn

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Vay ngắn hạn	102,931,891,364	115,425,334,078
- Nợ dài hạn đến hạn trả		128,000,000

Cộng	102,931,891,364	115,553,334,078

16) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Thuế GTGT	932.126.383	163.897.239
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế xuất - nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.897.946	270.897.946
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	1,375,101,820	1,375,101,820
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp #		
Cộng	2,578,126,149	1,809,897,005

17) Chi phí phải trả

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Chi phí phải trả		115,431,272
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	0	115,431,272

18) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		155,384,236
- Kinh phí công đoàn	253,999,140	229,107,192
- Bảo hiểm xã hội + y tế	976,238,177	402,733,400
- Bảo hiểm thất nghiệp	37,467,293	1,741,202
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	442,061,939	871,124,339
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	125,384,030,729	123,773,604,223
Cộng	127,093,797,278	125,278,310,356

19) Phải trả dài hạn nội bộ

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20) Các khoản vay và nợ dài hạn

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
a/ Vay dài hạn	<u>0</u>	8,906,000,000
- Vay ngân hàng		8,906,000,000
- Vay đối tượng khác		

- Trái phiếu phát hành		
b/ Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	8,906,000,000

- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Số năm nay			Số năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22) Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXD cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước						108,356,877		56,273,615,427	

Tăng vốn trong năm							1.200.000.000	
Lợi nhuận tăng trong năm								
Chia cổ tức năm trước							836.451.440	
Số dư cuối năm trước					108.356.877		56.637.163.987	
Số dư đầu năm nay					108.356.877		56.637.163.987	
Tăng trong các quý trước							822.000.000	
Tăng trong quý này							20.879.195.000	
Chia cổ tức quý này								
Số dư cuối quý này	0				108.356.877		78.338.358.987	

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Số năm nay			Số năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	93,917,162,121			93,815,382,021		
Vốn góp của các đối tượng #	0					
Cộng	93,917,162,121			93,815,382,021		

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ tức

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi l/kế chưa được ghi nhận		

đ/ Cổ phiếu

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
----------	------------	--------------

+ Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
+ Số lượng cổ phiếu được phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường		
Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu thường		
Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường		
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	108,356,877	108,356,877
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

23) Nguồn kinh phí

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp		148,500,000
- Chi sự nghiệp		46,719,900
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24) Tài sản thuê ngoài

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
a/ Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

b/ Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 2 - 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Tổng doanh thu	18,156,726,598	16,321,964,605

<i>Trong đó :</i>		
+ Doanh thu bán hàng	18,156,102,598	16,321,964,605
+ Doanh thu bán hàng nội bộ	624,000	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		

26) Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	9,354,400	
+ Thuê GTGT phải nộp (theo Phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng	9,354,400	

27) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Doanh thu thuần	18,147,372,198	16,321,964,605
<i>Trong đó :</i>		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá		
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		
+ Doanh thu trao đổi dịch vụ		

28) Giá vốn hàng bán

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	16,254,735,524	17,732,898,463
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	16,254,735,524	17,732,898,463

29) Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2,147,919,071	2,504,443,327
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2,147,919,071	2,504,443,327

30) Chi phí tài chính

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Chi phí tài chính	12,093,198,371	
Trong đó lãi vay:		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
Cộng	12.093,198,371	0

31) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		

32) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
lại.		

33) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,038,027,943	3,257,615,657
- Chi phí nhân công	4,029,921,592	5,571,473,529
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,885,099,863	1,147,404,087
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	415,536,296	1,653,239,306
- Chi phí khác bằng tiền	5,997,173,627	4,170,756,918
Cộng	14,365,759,321	15,800,489,497

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Nội dung	Số năm nay	Số năm trước
----------	------------	--------------

a/ Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b/ Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c/ Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII. Những thông tin khác

- 1) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2) Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3) Thông tin về các bên liên quan
- 4) Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5) Thông tin so sánh
- 6) Thông tin về hoạt động liên tục
- 7) Những thông tin khác :

Lập ngày tháng năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch - Tổng giám đốc





Nguyễn Thanh Toàn

Nguyễn Việt Hà